BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 1**
**Giảng đường: B7_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000001 | 1001040001 | Vũ Đức | An | 31/03/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 2 | 000002 | 1001040002 | Đỗ Tuấn | Anh | 14/12/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 3 | 000003 | 1001040005 | Trần Tuấn | Anh | 15/10/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 4 | 000004 | 1001040910 | Hoàng Vũ | Dương | 09/08/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 5 | 000005 | 1001040010 | Nguyễn Đình Trường | Giang | 30/05/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 6 | 000006 | 1001031637 | Lê Thu | Hoài | 30/12/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 7 | 000007 | 1001040011 | Phạm Thị Kim | Huệ | 19/05/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 8 | 000008 | 1001030586 | Phạm Ngọc | Huyền | 23/01/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 9 | 000009 | 1001041434 | Lê Ngọc | Khang | 02/02/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 10 | 000010 | 1001040013 | Nguyễn Thị Khánh | Ly | 25/08/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 11 | 000011 | 1001041503 | Chử Thị Quỳnh | Mai | 11/11/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 12 | 000012 | 1001040918 | Đào Duy | Nam | 15/03/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 13 | 000013 | 1001040015 | Trần Quốc | Thắng | 22/11/2004 | CT10A | 22 | | | | | |
| 14 | 000014 | 1001041432 | Nguyễn Thùy | Trang | 15/06/2003 | CT10A | 22 | | | | | |
| 15 | 000015 | 1001060346 | Nguyễn Thành | An | 14/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 16 | 000016 | 1001060347 | Đỗ Thị Phương | Anh | 21/08/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 17 | 000017 | 1001061438 | Lý Thị Kim | Anh | 09/03/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 18 | 000018 | 1001060348 | Nguyễn Hoàng | Anh | 26/09/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 19 | 000019 | 1001060349 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 12/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 20 | 000020 | 1001060350 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 03/09/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 21 | 000021 | 1001060351 | Vũ Hà Thanh | Bình | 10/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 22 | 000022 | 1001060353 | Đinh Đức | Giáp | 27/10/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 23 | 000023 | 1001060355 | Nguyễn Việt | Hà | 12/07/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 24 | 000024 | 1001061095 | Ngô Thị Ngọc | Hoài | 16/06/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 25 | 000025 | 1001060359 | Đào Ngọc | Hoàn | 23/12/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 26 | 000026 | 1001060361 | Phạm Thu | Hương | 18/08/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 27 | 000027 | 1001060362 | Trịnh Thiên | Hương | 01/09/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 28 | 000028 | 1001060363 | Vũ Mai | Hương | 26/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 2**
**Giảng đường: B8_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000029 | 1001060365 | Nguyễn Thanh | Huyền | 02/10/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 2 | 000030 | 1001060366 | Trần Khánh | Huyền | 23/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 3 | 000031 | 1001061429 | Triệu Tài | Lương | 23/09/2000 | KA10A | 22 | | | | | |
| 4 | 000032 | 1001060368 | Nguyễn Thị Thanh | Minh | 27/12/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 5 | 000033 | 1001061025 | Phạm Thị Phương | Nga | 13/02/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 6 | 000034 | 1001060369 | Vũ Đoàn Anh | Ngọc | 19/12/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 7 | 000035 | 1001061430 | Nguyễn Thị Hoài | Thu | 29/11/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 8 | 000036 | 1001060372 | Ngô Hồng | Thư | 20/01/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 9 | 000037 | 1001060373 | Nguyễn Thủy | Tiên | 24/01/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 10 | 000038 | 1001060374 | Nguyễn Trung | Tiến | 18/08/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 11 | 000039 | 1001061431 | Nguyễn Đức | Trường | 16/10/2003 | KA10A | 22 | | | | | |
| 12 | 000040 | 1001061083 | Cam Thảo | Vân | 16/07/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 13 | 000041 | 1001060379 | Đỗ Thúy | Xoan | 22/10/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 14 | 000042 | 1001060381 | Phạm Hoàng | Yến | 18/07/2004 | KA10A | 22 | | | | | |
| 15 | 000043 | 1001020926 | Phạm Thị Thúy | An | 11/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 16 | 000044 | 1001020024 | Dương Phương | Anh | 08/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 17 | 000045 | 1001021472 | Lục Thảo | Anh | 29/02/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 18 | 000046 | 1001020931 | Nguyễn Minh | Anh | 09/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 19 | 000047 | 1001020044 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 03/01/2003 | KD10A | 23 | | | | | |
| 20 | 000048 | 1001020004 | Nguyễn Tuấn | Anh | 22/05/2000 | KD10A | 23 | | | | | |
| 21 | 000049 | 1001021513 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 10/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 22 | 000050 | 1001020067 | Trần Thị Ngọc | Ánh | 07/12/2003 | KD10A | 23 | | | | | |
| 23 | 000051 | 1001020073 | Hà Linh | Chi | 17/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 24 | 000052 | 1001020077 | Nguyễn Thanh | Chúc | 02/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 25 | 000053 | 1001021402 | Vũ Phương | Đông | 10/01/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 26 | 000054 | 1001020092 | Đào Thị Thùy | Dương | 05/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 27 | 000055 | 1001020097 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | 27/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 28 | 000056 | 1001020102 | Đặng Thị Thu | Hà | 28/09/2004 | KD10A | 23 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 3**
**Giảng đường: B11_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000057 | 1001020111 | Nguyễn Đức | Hải | 23/09/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 2 | 000058 | 1001020969 | Hoàng Thu | Hiền | 22/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 3 | 000059 | 1001020121 | Hoàng Thu | Hiền | 30/04/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 4 | 000060 | 1001020970 | Trịnh Thị Ngọc | Hiền | 24/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 5 | 000061 | 1001020974 | Trần Thu | Hoài | 14/09/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 6 | 000062 | 1001020134 | Hoàng Thị | Huế | 06/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 7 | 000063 | 1001020976 | Hoàng Tuấn | Hùng | 17/08/2003 | KD10A | 23 | | | | | |
| 8 | 000064 | 1001020140 | Lan | Hương | 08/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 9 | 000065 | 1001020149 | Lê Phương Khánh | Huyền | 09/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 10 | 000066 | 1001021410 | Trần Thị Thanh | Huyền | 29/09/2003 | KD10A | 23 | | | | | |
| 11 | 000067 | 1001021360 | Bùi Thị Thu | Lan | 09/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 12 | 000068 | 1001020162 | Đỗ Phương | Liên | 11/05/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 13 | 000069 | 1001020166 | Đồng Thị Ngọc | Linh | 25/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | HP |
| 14 | 000070 | 1001020178 | Thân Ánh | Linh | 20/09/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 15 | 000071 | 1001020179 | Trần Như | Linh | 20/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 16 | 000072 | 1001020185 | Nguyễn Khánh | Ly | 03/09/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 17 | 000073 | 1001021017 | Nguyễn Ngọc | Mai | 19/03/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 18 | 000074 | 1001021409 | Vũ Thị Phương | Mai | 25/08/2003 | KD10A | 23 | | | | | |
| 19 | 000075 | 1001020212 | Trần Ánh | Ngân | 12/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 20 | 000076 | 1001020213 | Trần Thị | Ngân | 09/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 21 | 000077 | 1001020220 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 20/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 22 | 000078 | 1001020226 | Bùi Thị Lan | Nhi | 08/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 23 | 000079 | 1001021036 | Ngô Thị Yến | Nhi | 11/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 24 | 000080 | 1001021038 | Hà Thị | Nhung | 04/02/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 25 | 000081 | 1001020244 | Trần Thục | Oanh | 30/03/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 26 | 000082 | 1001020250 | Lương Thị Thu | Phương | 25/11/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 27 | 000083 | 1001020264 | Phạm Như | Quỳnh | 23/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 4**
**Giảng đường: B12_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000084 | 1001020685 | Đào Diễm | Tâm | 23/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 2 | 000085 | 1001020275 | Khúc Phương | Thảo | 21/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 3 | 000086 | 1001021057 | Nguyễn Phương | Thảo | 16/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 4 | 000087 | 1001020283 | Nguyễn Thị Thu | Thảo | 15/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | HP,ĐK |
| 5 | 000088 | 1001020284 | Nhạc Thị Thanh | Thảo | 15/02/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 6 | 000089 | 1001021064 | Trịnh Anh | Thơ | 29/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 7 | 000090 | 1001020294 | Vũ Thị Thanh | Thư | 30/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 8 | 000091 | 1001020300 | Vũ Thu | Thủy | 23/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 9 | 000092 | 1001020309 | Đỗ Quỳnh | Trang | 20/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 10 | 000093 | 1001020314 | Nguyễn Thị | Trang | 08/08/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 11 | 000094 | 1001021580 | Phạm Thị | Trinh | 06/12/2004 | KD10A | 23 | | | | | ĐK |
| 12 | 000095 | 1001020454 | Nguyễn Sơn | Tùng | 25/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | HP,ĐK |
| 13 | 000096 | 1001020329 | Nguyễn Thị Tố | Uyên | 23/04/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 14 | 000097 | 1001020331 | Ngô Thị Thùy | Vân | 22/01/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 15 | 000098 | 1001020338 | Nguyễn Thị Ngọc | Vui | 31/07/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 16 | 000099 | 1001021089 | Ngô Hải | Yến | 24/10/2004 | KD10A | 23 | | | | | |
| 17 | 000100 | 1001020018 | Đặng Tú | Anh | 21/03/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 18 | 000101 | 1001020928 | Hà Thị Loan | Anh | 21/04/2004 | KD10B | 24 | | | | | ĐK |
| 19 | 000102 | 1001020472 | Lương Tuấn | Anh | 06/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 20 | 000103 | 1001020040 | Nguyễn Phương | Anh | 18/09/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 21 | 000104 | 1001020045 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 06/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 22 | 000105 | 1001020049 | Nguyễn Tuấn | Anh | 25/02/2004 | KD10B | 24 | | | | | ĐK |
| 23 | 000106 | 1001020055 | Trần Thị Vân | Anh | 01/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 24 | 000107 | 1001020063 | Phạm Thị Ngọc | Ánh | 21/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 25 | 000108 | 1001020078 | Đỗ Mạnh | Cường | 09/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 26 | 000109 | 1001020084 | Đỗ Thị Thùy | Dung | 28/03/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 27 | 000110 | 1001020956 | Nguyễn Thị Ngọc | Dương | 25/10/2004 | KD10B | 24 | | | | | HP |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 5**
**Giảng đường: B7_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000111 | 1001021408 | Cao Thị | Giang | 19/10/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 2 | 000112 | 1001020959 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 08/03/2004 | KD10B | 24 | | | | | ĐK |
| 3 | 000113 | 1001020103 | Lê Thu | Hà | 26/12/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 4 | 000114 | 1001020120 | Dương Thị | Hiền | 20/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 5 | 000115 | 1001020122 | Trịnh Thị Thanh | Hiền | 17/10/2002 | KD10B | 24 | | | | | |
| 6 | 000116 | 1001020132 | Nguyễn Đức | Hoàn | 20/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 7 | 000117 | 1001020136 | Lê Mạnh | Hùng | 06/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 8 | 000118 | 1001021403 | Ngô Thị | Hương | 24/05/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 9 | 000119 | 1001020983 | Trần Vũ Lan | Hương | 25/01/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 10 | 000120 | 1001021750 | Lê Thị | Huyền | 30/04/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 11 | 000121 | 1001021416 | Nguyễn Thị Minh | Khuê | 30/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 12 | 000122 | 1001020159 | Đào Hoàng | Lan | 15/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 13 | 000123 | 1001020174 | Nguyễn Nhật | Linh | 08/12/2003 | KD10B | 24 | | | | | |
| 14 | 000124 | 1001020180 | Trịnh Thị | Linh | 08/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | HP |
| 15 | 000125 | 1001020182 | Vũ Thùy | Linh | 25/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 16 | 000126 | 1001020183 | Đặng Kim | Long | 26/03/2004 | KD10B | 24 | | | | | ĐK |
| 17 | 000127 | 1001020186 | Nguyễn Phương | Ly | 13/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 18 | 000128 | 1001020192 | Nguyễn Phan Thị Xuân | Mai | 21/12/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 19 | 000129 | 1001020198 | Phạm Thị | Mến | 23/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 20 | 000130 | 1001020214 | Hà Trọng | Nghĩa | 24/03/2003 | KD10B | 24 | | | | | |
| 21 | 000131 | 1001020222 | Trịnh Minh | Ngọc | 30/06/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 22 | 000132 | 1001021556 | Chu Yến | Nhi | 04/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 23 | 000133 | 1001020232 | Nguyễn Tuyết | Nhi | 28/09/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 24 | 000134 | 1001020239 | Lê Hồng | Nhung | 04/02/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 25 | 000135 | 1001020245 | Vũ Hương | Oanh | 20/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 26 | 000136 | 1001021044 | Lưu Hà | Phương | 28/01/2004 | KD10B | 24 | | | | | HP,ĐK |
| 27 | 000137 | 1001020252 | Nhâm Trần Mai | Phương | 16/05/2003 | KD10B | 24 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 6**
**Giảng đường: B8_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000138 | 1001020259 | Chu Thị | Quyên | 17/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 2 | 000139 | 1001021051 | Phạm Như | Quỳnh | 02/10/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 3 | 000140 | 1001020268 | Đỗ Thanh | Tâm | 20/12/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 4 | 000141 | 1001020273 | Đinh Thị Thanh | Thảo | 19/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 5 | 000142 | 1001020276 | Lê Phương | Thảo | 20/09/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 6 | 000143 | 1001021427 | Nguyễn Thị | Thảo | 30/05/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 7 | 000144 | 1001020301 | Nguyễn Thị Thủy | Tiên | 03/06/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 8 | 000145 | 1001020899 | Nguyễn Quỳnh Ngọc | Trân | 17/12/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 9 | 000146 | 1001020315 | Nguyễn Thị Kiều | Trang | 24/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 10 | 000147 | 1001020316 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 15/08/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 11 | 000148 | 1001021080 | Lê Thanh | Trúc | 07/05/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 12 | 000149 | 1001020327 | Bùi Cát | Tường | 27/11/2004 | KD10B | 24 | | | | | HP,ĐK |
| 13 | 000150 | 1001020330 | Trịnh Thu | Uyên | 01/01/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 14 | 000151 | 1001021444 | Nguyễn Hoàng Yến | Vy | 31/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 15 | 000152 | 1001020345 | Trịnh Thị Hải | Yến | 20/07/2004 | KD10B | 24 | | | | | |
| 16 | 000153 | 0901060257 | Nguyễn Thị Tuyết | Chinh | 22/03/2003 | KD9K | 24 | | | | | |
| 17 | 000154 | 0901020407 | Lê Kim | Khánh | 04/10/2003 | KD9K | 24 | | | | | |
| 18 | 000155 | 0901010210 | Lê Nguyễn Phương | Nhi | 17/12/2003 | KD9K | 24 | | | | | |
| 19 | 000156 | 0710120594 | Nguyễn Thanh | Tùng | 09/02/2001 | NH7A | 24 | | | | | |
| 20 | 000157 | 1001020019 | Đinh Thị Lan | Anh | 08/04/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 21 | 000158 | 1001020025 | Hoàng Thị Mai | Anh | 02/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 22 | 000159 | 1001020034 | Ngô Ngọc | Anh | 05/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 23 | 000160 | 1001020041 | Nguyễn Phương | Anh | 24/07/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 24 | 000161 | 1001021425 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 17/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 25 | 000162 | 1001020934 | Nguyễn Thị Phương | Anh | 26/02/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 26 | 000163 | 1001020937 | Nguyễn Tuấn | Anh | 19/05/2004 | KD10C | 25 | | | | | HP,ĐK |
| 27 | 000164 | 1001021405 | Trịnh Ngọc | Anh | 21/06/2004 | KD10C | 25 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 7**
**Giảng đường: B11_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000165 | 1001020062 | Phạm Hồng | Ánh | 19/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 2 | 000166 | 1001020946 | Lê Thảo | Chi | 15/02/2004 | KD10C | 25 | | | | | HP |
| 3 | 000167 | 1001020075 | Nguyễn Thị Mai | Chi | 24/09/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 4 | 000168 | 1001020080 | Hoàng Anh | Đào | 24/10/2002 | KD10C | 25 | | | | | |
| 5 | 000169 | 1001020085 | Lê Thị Thùy | Dung | 05/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 6 | 000170 | 1001020087 | Nguyễn Thị Thanh | Dung | 17/03/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 7 | 000171 | 1001020093 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 30/05/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 8 | 000172 | 1001020112 | Bùi Thanh | Hằng | 19/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 9 | 000173 | 1001020968 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 22/01/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 10 | 000174 | 1001020123 | Nguyễn Minh | Hiển | 27/11/2004 | KD10C | 25 | | | | | ĐK |
| 11 | 000175 | 1001020133 | Đường Huy | Hoàng | 10/01/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 12 | 000176 | 1001020141 | Ngô Thu | Hương | 12/03/2003 | KD10C | 25 | | | | | |
| 13 | 000177 | 1001020145 | Cao Đức | Huy | 28/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 14 | 000178 | 1001020442 | Nguyễn Thị Minh | Huyền | 02/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 15 | 000179 | 1001020154 | Nguyễn Minh | Khương | 06/10/2003 | KD10C | 25 | | | | | HP,ĐK |
| 16 | 000180 | 1001020160 | Phan Thị Phương | Lan | 27/06/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 17 | 000181 | 1001021442 | Đoàn Khánh | Linh | 15/01/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 18 | 000182 | 1001020168 | Lê Thị Ngọc | Linh | 10/11/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 19 | 000183 | 1001021014 | Trần Khánh | Ly | 09/10/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 20 | 000184 | 1001021411 | Đỗ Thị Ngọc | Minh | 10/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 21 | 000185 | 1001020207 | Nguyễn Thị Ngọc | Nam | 08/04/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 22 | 000186 | 1001021412 | Cao Thị Bích | Ngọc | 20/09/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 23 | 000187 | 1001021032 | Trương Thị | Ngọc | 30/07/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 24 | 000188 | 1001020227 | Đào Yến | Nhi | 18/11/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 25 | 000189 | 1001021406 | Nguyễn Tuyết | Nhi | 13/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 26 | 000190 | 1001020240 | Nguyễn Hồng | Nhung | 31/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 27 | 000191 | 1001021559 | Vương Minh | Phú | 18/10/2004 | KD10C | 25 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 8**
**Giảng đường: B12_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000192 | 1001020846 | Nguyễn Quỳnh | Phương | 11/07/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 2 | 000193 | 1001021049 | Lưu Thị Hồng | Quyên | 18/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 3 | 000194 | 1001021050 | Lại Thị Như | Quỳnh | 25/01/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 4 | 000195 | 0810211753 | Lý Thị Thanh | Tâm | 06/08/2002 | KD10C | 25 | | | | | |
| 5 | 000196 | 1001021407 | Ngô Minh | Tâm | 08/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 6 | 000197 | 1001021413 | Nguyễn Phương | Thảo | 16/06/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 7 | 000198 | 1001021058 | Nguyễn Phương | Thảo | 17/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 8 | 000199 | 1001021061 | Phạm Phương | Thảo | 26/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 9 | 000200 | 1001020286 | Phùng Lê Phương | Thảo | 17/09/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 10 | 000201 | 1001020371 | Nguyễn Thị Ngọc | Thơm | 01/07/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 11 | 000202 | 1001021066 | Nguyễn Thị Hoài | Thương | 18/11/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 12 | 000203 | 1001021072 | Nguyễn Ngọc | Trâm | 28/10/2003 | KD10C | 25 | | | | | |
| 13 | 000204 | 1001020310 | Lê Thị Thùy | Trang | 08/03/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 14 | 000205 | 1001021575 | Luận Thị | Trang | 18/08/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 15 | 000206 | 1001021590 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 12/10/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 16 | 000207 | 1001021318 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 01/11/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 17 | 000208 | 1001020324 | Lò Hà | Trung | 27/12/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 18 | 000209 | 1001020328 | Lê Ngọc Tài | Tuyển | 05/02/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 19 | 000210 | 1001020339 | Nguyễn Thị | Xuân | 13/07/2004 | KD10C | 25 | | | | | |
| 20 | 000211 | 0901020980 | Hoàng Văn | Minh | 04/09/2002 | KD9K | 25 | | | | | |
| 21 | 000212 | 0901020438 | Lê Tấn | Phát | 01/01/2003 | KD9K | 25 | | | | | |
| 22 | 000213 | 0901020496 | Nguyễn Thị | Xuân | 23/04/2003 | KD9K | 25 | | | | | |
| 23 | 000214 | 0901020918 | Bùi Thị Phương | Linh | 19/11/2003 | KD9N | 25 | | | | | |
| 24 | 000215 | 0901020367 | Nguyễn Thị | Thơ | 30/09/2003 | KD9N | 25 | | | | | |
| 25 | 000216 | 1001020332 | Đỗ Hạ | Vi | 28/05/2004 | KD10B | 26 | | | | | |
| 26 | 000217 | 1001020020 | Đỗ Hải | Anh | 15/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 27 | 000218 | 1001020026 | Hoàng Thị Phương | Anh | 03/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 9**
**Giảng đường: B8_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000219 | 1001020035 | Nguyễn Châu | Anh | 11/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 2 | 000220 | 1001020047 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh | 17/10/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 3 | 000221 | 1001020936 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 18/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 4 | 000222 | 1001020050 | Nguyễn Việt | Anh | 23/08/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 5 | 000223 | 1001021133 | Trần Thị Kiều | Anh | 05/08/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 6 | 000224 | 1001020056 | Vũ Nguyễn Hải | Anh | 15/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 7 | 000225 | 1001020068 | Nguyễn Ngọc | Bích | 30/06/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 8 | 000226 | 1001020499 | Nguyễn Thị Bảo | Chi | 08/09/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 9 | 000227 | 1001021516 | Nguyễn Thị Anh | Đào | 13/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 10 | 000228 | 1001020094 | Nguyễn Thuý | Dương | 12/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 11 | 000229 | 1001021519 | Nguyễn Thị Thu | Giang | 18/09/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 12 | 000230 | 1001020105 | Nguyễn Thị Thanh | Hà | 06/06/2004 | KD10D | 26 | | | | | HP |
| 13 | 000231 | 1001020964 | Lê Thị Thu | Hằng | 04/01/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 14 | 000232 | 1001020127 | Nguyễn Phương | Hoa | 22/10/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 15 | 000233 | 1001020135 | Lê Thị | Huế | 26/01/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 16 | 000234 | 1001020137 | Đinh Lê Quốc | Hưng | 03/06/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 17 | 000235 | 1001020979 | Nguyễn Lan | Hương | 25/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 18 | 000236 | 1001021419 | Nguyễn Thị Diệu | Hương | 29/07/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 19 | 000237 | 1001021098 | Đỗ Quang | Huy | 18/12/2002 | KD10D | 26 | | | | | |
| 20 | 000238 | 1001020150 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 18/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 21 | 000239 | 1001020153 | Trần Quang | Khởi | 21/11/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 22 | 000240 | 1001020155 | Lê Thị Vân | Kiều | 06/08/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 23 | 000241 | 1001020999 | Đỗ Diệu | Linh | 24/10/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 24 | 000242 | 1001020169 | Lê Thị Thùy | Linh | 26/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 25 | 000243 | 1001020176 | Nguyễn Thị Khánh | Linh | 23/01/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 26 | 000244 | 1001020181 | Trịnh Thùy | Linh | 17/04/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 27 | 000245 | 1001021010 | Đỗ Ngọc Hương | Ly | 25/09/2004 | KD10D | 26 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 10**
**Giảng đường: B7_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000246 | 1001020187 | Dương Ngọc | Mai | 31/05/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 2 | 000247 | 1001020195 | Tạ Ngọc | Mai | 14/08/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 3 | 000248 | 1001020199 | Nguyễn Chiều | Minh | 08/07/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 4 | 000249 | 1001021023 | Nông Hoàng | Nam | 18/04/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 5 | 000250 | 1001020216 | Lê Thị Bích | Ngọc | 15/03/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 6 | 000251 | 1001021614 | Nguyễn Thị Ánh | Nguyệt | 02/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 7 | 000252 | 1001020228 | Đinh Yến | Nhi | 03/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 8 | 000253 | 1001020233 | Nguyễn Yến | Nhi | 28/11/2004 | KD10D | 26 | | | | | HP,ĐK |
| 9 | 000254 | 1001021121 | Hoàng Hồng | Nhung | 01/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 10 | 000255 | 1001020241 | Nguyễn Thị | Nhung | 22/10/2003 | KD10D | 26 | | | | | |
| 11 | 000256 | 1001021122 | Ngô Thị Kim | Oanh | 13/05/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 12 | 000257 | 1001020248 | Đinh Thị Quỳnh | Phương | 25/10/2003 | KD10D | 26 | | | | | |
| 13 | 000258 | 1001021046 | Nguyễn Thị Ánh | Phương | 10/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 14 | 000259 | 1001020260 | Nguyễn Thị | Quyên | 02/11/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 15 | 000260 | 1001021561 | Hoàng Ngọc | Sơn | 17/04/2004 | KD10D | 26 | | | | | ĐK |
| 16 | 000261 | 1001020269 | Vũ Hồng | Thái | 11/07/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 17 | 000262 | 1001020278 | Nguyễn Phương | Thảo | 12/11/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 18 | 000263 | 1001021439 | Nguyễn Thạch | Thảo | 03/07/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 19 | 000264 | 1001020287 | Tạ Thị Phương | Thảo | 23/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | HP,ĐK |
| 20 | 000265 | 1001020290 | Phạm Thị | Thơm | 19/02/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 21 | 000266 | 1001021670 | Lê Ngọc | Thúy | 02/06/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 22 | 000267 | 1001020306 | Nguyễn Thị Minh | Trâm | 21/09/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 23 | 000268 | 1001021073 | Lê Huyền | Trang | 15/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 24 | 000269 | 1001020317 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 05/09/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 25 | 000270 | 1001020325 | Lương Thị Ngọc | Tú | 30/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 26 | 000271 | 1001021435 | Lưu Đình | Tuyển | 05/12/2004 | KD10D | 26 | | | | | ĐK |
| 27 | 000272 | 1001020334 | Đặng Ngọc | Vinh | 22/08/2004 | KD10D | 26 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 11**
**Giảng đường: B12_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000273 | 1001021086 | Nguyễn Thị | Xuân | 23/06/2004 | KD10D | 26 | | | | | |
| 2 | 000274 | 1001020021 | Đỗ Phương | Anh | 04/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 3 | 000275 | 1001020029 | Lê Quỳnh | Anh | 24/11/2003 | KD10E | 27 | | | | | |
| 4 | 000276 | 1001020036 | Nguyễn Hà | Anh | 14/12/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 5 | 000277 | 1001020042 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 04/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 6 | 000278 | 1001021102 | Nguyễn Thị Thảo | Anh | 09/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 7 | 000279 | 1001020051 | Nguyễn Việt | Anh | 14/04/2003 | KD10E | 27 | | | | | |
| 8 | 000280 | 1001020057 | Vũ Thảo | Anh | 12/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 9 | 000281 | 1001020060 | Nguyễn Thị | Ánh | 23/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 10 | 000282 | 1001020069 | Phạm Ngọc | Bích | 11/08/2004 | KD10E | 27 | | | | | HP,ĐK |
| 11 | 000283 | 1001021433 | Đinh Thành | Đạt | 17/03/2004 | KD10E | 27 | | | | | ĐK |
| 12 | 000284 | 1001020088 | Tạ Thùy | Dung | 02/03/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 13 | 000285 | 1001020095 | Nguyễn Thùy | Dương | 14/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 14 | 000286 | 1001020101 | Nguyễn Trà | Giang | 26/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 15 | 000287 | 1001020107 | Nguyễn Thu | Hà | 14/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 16 | 000288 | 1001020113 | Dương Thanh | Hằng | 04/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 17 | 000289 | 1001020116 | Lê Thị | Hạnh | 29/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 18 | 000290 | 1001020117 | Nguyễn Thị Bích | Hạnh | 06/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 19 | 000291 | 1001020972 | Trương Thị Hồng | Hoa | 01/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 20 | 000292 | 1001020789 | Trịnh Thị | Huế | 11/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | ĐK |
| 21 | 000293 | 1001020139 | Đường Thị | Hương | 08/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 22 | 000294 | 1001020980 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 30/12/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 23 | 000295 | 1001021539 | Nguyễn Hữu | Huy | 16/03/2004 | KD10E | 27 | | | | | HP,ĐK |
| 24 | 000296 | 1001020151 | Nguyễn Thu | Huyền | 18/04/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 25 | 000297 | 1001020156 | Vũ Thị | Lam | 05/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 26 | 000298 | 1001020997 | Trần Thị Hương | Lan | 08/05/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 27 | 000299 | 1001020163 | Đỗ Thị | Linh | 31/03/2004 | KD10E | 27 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 12**
**Giảng đường: B11_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000300 | 1001020601 | Lưu Thùy | Linh | 17/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 2 | 000301 | 1001021421 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 26/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 3 | 000302 | 1001021549 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 26/07/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 4 | 000303 | 1001021012 | Hoàng Hương | Ly | 02/12/2004 | KD10E | 27 | | | | | ĐK |
| 5 | 000304 | 1001020189 | Lê Ngọc | Mai | 29/06/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 6 | 000305 | 1001021424 | Trần Ngọc | Mai | 29/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 7 | 000306 | 1001020200 | Nguyễn Đức | Minh | 28/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 8 | 000307 | 1001020217 | Lê Yến | Ngọc | 17/12/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 9 | 000308 | 1001020223 | Nguyễn Thị Minh | Nguyệt | 05/12/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 10 | 000309 | 1001021034 | Dương Hoàng | Nhi | 14/12/2003 | KD10E | 27 | | | | | |
| 11 | 000310 | 1001020234 | Phùng Yến | Nhi | 06/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 12 | 000311 | 1001021039 | Phan Thị Hồng | Nhung | 14/05/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 13 | 000312 | 1001021042 | Dương Thanh | Phương | 16/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 14 | 000313 | 1001021560 | Nguyễn Thủy | Phương | 07/08/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 15 | 000314 | 1001020253 | Phạm Thị Thu | Phương | 28/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 16 | 000315 | 1001020370 | Phạm Thị Lệ | Quyên | 27/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 17 | 000316 | 1001021418 | Nguyễn Hồng | Sơn | 15/11/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 18 | 000317 | 1001020270 | Đỗ Phương | Thanh | 07/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 19 | 000318 | 1001020279 | Nguyễn Phương | Thảo | 30/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | HP,ĐK |
| 20 | 000319 | 1001020282 | Nguyễn Thanh | Thảo | 28/08/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 21 | 000320 | 1001021063 | Trịnh Thu | Thảo | 12/11/2002 | KD10E | 27 | | | | | |
| 22 | 000321 | 1001021572 | Phan Thị | Thơm | 29/12/2003 | KD10E | 27 | | | | | |
| 23 | 000322 | 1001020299 | Phạm Thị | Thủy | 18/06/2004 | KD10E | 27 | | | | | ĐK |
| 24 | 000323 | 1001020307 | Bùi Thị Huyền | Trang | 19/06/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 25 | 000324 | 1001020312 | Lưu Thị Thùy | Trang | 03/08/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 26 | 000325 | 1001020318 | Nguyễn Thu | Trang | 26/06/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 27 | 000326 | 1001020321 | Phan Minh | Trang | 31/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 13**
**Giảng đường: B7_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000327 | 1001021320 | Trần Đặng Kiều | Trang | 08/07/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 2 | 000328 | 1001021579 | Vũ Thị Kiều | Trang | 15/01/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 3 | 000329 | 1001020322 | Vũ Thu | Trang | 12/06/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 4 | 000330 | 1001021581 | Ngô Anh | Tú | 24/10/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 5 | 000331 | 1001021082 | Nguyễn Thị Ánh | Tuyết | 22/09/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 6 | 000332 | 1001020335 | Đinh Quang | Vinh | 11/02/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 7 | 000333 | 1001020340 | Trần Thị Hương | Xuân | 09/08/2004 | KD10E | 27 | | | | | |
| 8 | 000334 | 1001021446 | Nguyễn Thị | Thoa | 28/08/1999 | KD10B | 28 | | | | | |
| 9 | 000335 | 1001020022 | Đỗ Quốc | Anh | 28/02/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 10 | 000336 | 1001021417 | Lưu Thị Quỳnh | Anh | 17/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 11 | 000337 | 1001020037 | Nguyễn Hoàng | Anh | 03/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 12 | 000338 | 1001020048 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 26/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 13 | 000339 | 1001020485 | Nông Thị Thục | Anh | 23/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 14 | 000340 | 1001020058 | Chu Thị | Ánh | 26/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 15 | 000341 | 1001020065 | Trần Ngọc | Ánh | 17/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 16 | 000342 | 1001020070 | Nguyễn Như | Bình | 10/11/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 17 | 000343 | 1001020074 | Nguyễn Thị Khánh | Chi | 19/11/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 18 | 000344 | 1001020947 | Nguyễn Thị Lệ | Chi | 05/07/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 19 | 000345 | 1001020950 | Đặng Ngọc | Diễm | 21/12/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 20 | 000346 | 1001020091 | Phạm Quang | Dũng | 25/11/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 21 | 000347 | 1001020957 | Cao Kỳ | Duyên | 13/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | HP,ĐK |
| 22 | 000348 | 1001020960 | Phạm Hương | Giang | 20/05/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 23 | 000349 | 1001020108 | Nguyễn Việt | Hà | 09/10/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 24 | 000350 | 1001021529 | Trần Thị Thu | Hòa | 13/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 25 | 000351 | 1001020973 | Nguyễn Thị | Hoài | 28/07/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 26 | 000352 | 1001020975 | Đỗ Thị | Huệ | 17/04/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 27 | 000353 | 1001021535 | Dương Thu | Hương | 09/04/2004 | KD10G | 28 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 14**
**Giảng đường: B8_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000354 | 1001021423 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 17/02/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 2 | 000355 | 1001020147 | Đỗ Thị Thúy | Huyền | 03/04/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 3 | 000356 | 1001020152 | Phùng Khánh | Huyền | 11/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 4 | 000357 | 1001020157 | Trần Thanh | Lâm | 05/05/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 5 | 000358 | 1001020367 | Đoàn Khánh | Linh | 03/04/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 6 | 000359 | 1001020170 | Nguyễn Bảo | Linh | 21/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 7 | 000360 | 1001020177 | Nguyễn Thùy | Linh | 25/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 8 | 000361 | 1001021013 | Lại Thị Thảo | Ly | 19/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 9 | 000362 | 1001020196 | Trần Thị Ngọc | Mai | 12/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 10 | 000363 | 1001021020 | Nguyễn Văn | Minh | 26/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 11 | 000364 | 1001021745 | Nguyễn Trà | My | 27/03/2003 | KD10G | 28 | | | | | |
| 12 | 000365 | 1001020209 | Đào Thị Quỳnh | Nga | 01/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 13 | 000366 | 1001020219 | Nguyễn Kim | Ngọc | 13/09/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 14 | 000367 | 1001020225 | Nguyễn Thị Thanh | Nhài | 17/07/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 15 | 000368 | 1001021035 | Hoàng Nguyệt | Nhi | 09/05/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 16 | 000369 | 1001020235 | Trịnh Yến | Nhi | 13/10/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 17 | 000370 | 1001020242 | Trịnh Thị Hồng | Nhung | 20/05/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 18 | 000371 | 1001021043 | Lê Hoàng Bảo | Phương | 15/11/2003 | KD10G | 28 | | | | | |
| 19 | 000372 | 1001020981 | Phạm Thu | Phương | 06/11/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 20 | 000373 | 1001020261 | Trương Thị | Quyên | 16/02/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 21 | 000374 | 1001020272 | Đào Thanh | Thảo | 29/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 22 | 000375 | 1001021404 | Trần Thị Phương | Thảo | 08/03/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 23 | 000376 | 1001020288 | Cao Thị | Thi | 20/02/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 24 | 000377 | 1001021065 | Trần Thị Hà | Thu | 06/01/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 25 | 000378 | 1001020298 | Đỗ Thị | Thùy | 01/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 26 | 000379 | 1001021068 | Đỗ Thị Minh | Thùy | 16/10/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 27 | 000380 | 1001020308 | Chu Thị Huyền | Trang | 27/10/2004 | KD10G | 28 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 15**
**Giảng đường: B11_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000381 | 1001020900 | Mẫn Thị | Trang | 28/05/2004 | KD10G | 28 | | | | | HP |
| 2 | 000382 | 1001020451 | Nguyễn Thùy | Trang | 29/02/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 3 | 000383 | 1001021582 | Trần Ngọc | Tuấn | 08/03/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 4 | 000384 | 1001021583 | Trần Thị Ánh | Tuyết | 11/08/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 5 | 000385 | 1001021084 | Đặng Thị Thảo | Vân | 21/06/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 6 | 000386 | 1001021088 | Nguyễn Thị Như | Ý | 01/06/2004 | KD10G | 28 | | | | | |
| 7 | 000387 | 1001020023 | Đỗ Vân | Anh | 23/12/2003 | KD10H | 29 | | | | | |
| 8 | 000388 | 1001020032 | Lê Thị Quỳnh | Anh | 30/12/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 9 | 000389 | 1001020038 | Nguyễn Hữu | Anh | 28/02/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 10 | 000390 | 1001020043 | Nguyễn Thị Minh | Anh | 20/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 11 | 000391 | 1001020053 | Tạ Tuấn | Anh | 28/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | ĐK |
| 12 | 000392 | 1001020059 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 29/04/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 13 | 000393 | 1001020061 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 24/07/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 14 | 000394 | 1001020896 | Trương Minh | Châu | 20/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 15 | 000395 | 1001021422 | Nghiêm Quỳnh | Chi | 29/02/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 16 | 000396 | 1001020082 | Vũ Thị | Dịu | 10/07/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 17 | 000397 | 1001020955 | Đặng Thùy | Dương | 21/04/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 18 | 000398 | 1001020099 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 08/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 19 | 000399 | 1001020100 | Nguyễn Thu | Giang | 21/11/2003 | KD10H | 29 | | | | | |
| 20 | 000400 | 1001021347 | Phạm Thanh | Giang | 09/11/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 21 | 000401 | 1001021521 | Trần Ngọc | Hà | 08/04/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 22 | 000402 | 1001020119 | Nguyễn Thị | Hậu | 12/12/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 23 | 000403 | 1001020553 | Nguyễn Thúy | Hiền | 09/07/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 24 | 000404 | 1001020129 | Trần Thu | Hoài | 17/03/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 25 | 000405 | 1001021533 | Trần Thị | Huệ | 26/03/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 26 | 000406 | 1001020978 | Hà Thị Thu | Hương | 28/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 27 | 000407 | 1001020142 | Nguyễn Thị Xuân | Hương | 05/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 16**
**Giảng đường: B12_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000408 | 1001020143 | Tạ Thị | Hương | 07/07/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 2 | 000409 | 1001020148 | Lê Khánh | Huyền | 16/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 3 | 000410 | 1001020990 | Trần Thị | Huyền | 26/07/2002 | KD10H | 29 | | | | | |
| 4 | 000411 | 1001020158 | Đinh Ngọc | Lãm | 01/08/2003 | KD10H | 29 | | | | | HP,ĐK |
| 5 | 000412 | 1001020165 | Đoàn Ngọc | Linh | 04/03/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 6 | 000413 | 1001020171 | Nguyễn Hà | Linh | 08/04/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 7 | 000414 | 1001020173 | Nguyễn Ngọc | Linh | 21/11/2003 | KD10H | 29 | | | | | |
| 8 | 000415 | 1001020172 | Nguyễn Ngọc | Linh | 24/11/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 9 | 000416 | 1001021006 | Nguyễn Thùy | Linh | 25/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 10 | 000417 | 1001020621 | Lê Thị Thảo | Ly | 03/02/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 11 | 000418 | 1001020191 | Nguyễn Ngọc | Mai | 09/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 12 | 000419 | 1001020194 | Nguyễn Thị Hoàng | Mai | 11/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 13 | 000420 | 1001021018 | Trần Thị Ngọc | Mai | 04/02/2004 | KD10H | 29 | | | | | HP |
| 14 | 000421 | 1001020201 | Vũ Quang | Minh | 21/01/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 15 | 000422 | 1001020208 | Trần Thành | Nam | 14/01/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 16 | 000423 | 1001021026 | Đỗ Thị | Ngân | 09/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 17 | 000424 | 1001021029 | Nguyễn Minh | Ngọc | 15/11/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 18 | 000425 | 1001020230 | Lã Yến | Nhi | 14/03/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 19 | 000426 | 1001020653 | Bùi Thị | Nhung | 09/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 20 | 000427 | 1001020243 | Đỗ Quốc | Oai | 01/01/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 21 | 000428 | 1001020249 | Lê Thị Thu | Phương | 12/08/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 22 | 000429 | 1001021045 | Nguyễn Thị | Phương | 20/04/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 23 | 000430 | 1001020254 | Trương Thu | Phương | 25/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 24 | 000431 | 1001021053 | Lê Anh | Tài | 28/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 25 | 000432 | 1001020274 | Đỗ Thị Thu | Thảo | 14/11/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 26 | 000433 | 1001020281 | Nguyễn Phương | Thảo | 14/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 27 | 000434 | 1001021060 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 06/07/2004 | KD10H | 29 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 17**
**Giảng đường: B11_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000435 | 1001021731 | Phạm Thị Phương | Thảo | 11/03/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 2 | 000436 | 1001021448 | Dương Đình | Thi | 14/06/2004 | KD10H | 29 | | | | | HP,ĐK |
| 3 | 000437 | 1001021308 | Huỳnh Thị Thanh | Thư | 08/10/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 4 | 000438 | 1001021573 | Lê Thị | Thủy | 18/01/2004 | KD10H | 29 | | | | | HP,ĐK |
| 5 | 000439 | 1001021447 | Đỗ Lê Minh | Trang | 25/05/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 6 | 000440 | 1001020313 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 28/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 7 | 000441 | 1001020326 | Đỗ Quang | Tùng | 13/09/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 8 | 000442 | 1001021428 | Hoàng Mỹ | Uyên | 04/12/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 9 | 000443 | 1001020337 | Nguyễn Trường | Vũ | 24/05/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 10 | 000444 | 1001020342 | Nguyễn Thị | Yên | 22/02/2004 | KD10H | 29 | | | | | |
| 11 | 000445 | 1001070427 | Phạm Hà Thảo | Anh | 16/12/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 12 | 000446 | 1001070428 | Trần Thùy | Anh | 05/11/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 13 | 000447 | 1001070430 | Nguyễn Thị Như | Bình | 05/09/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 14 | 000448 | 1001070431 | Nguyễn Xuân | Cường | 07/10/2004 | KL10A | 30 | | | | | HP,ĐK |
| 15 | 000449 | 1001070432 | Kiều Minh | Diễm | 17/11/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 16 | 000450 | 1001070435 | Đoàn Bắc Đăng | Duy | 26/12/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 17 | 000451 | 1001071146 | Nguyễn Khánh | Hoàng | 08/07/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 18 | 000452 | 1001070453 | Hàn Quốc | Tuấn | 21/04/2004 | KL10A | 30 | | | | | |
| 19 | 000453 | 1001070425 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 07/04/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 20 | 000454 | 1001070429 | Nông Quốc | Bảo | 18/01/2004 | QL10A | 30 | | | | | ĐK |
| 21 | 000455 | 1001071401 | Lê Hương | Cúc | 20/11/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 22 | 000456 | 1001070433 | Nguyễn Đức | Đô | 24/11/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 23 | 000457 | 1001071436 | Nguyễn Hoàng | Dương | 06/09/2003 | QL10A | 30 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 18**
**Giảng đường: B7_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000458 | 1001070436 | Nguyễn Thị | Giang | 19/02/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 2 | 000459 | 1001071144 | Đoàn Kiều Trung | Hiếu | 10/04/2003 | QL10A | 30 | | | | | HP,ĐK |
| 3 | 000460 | 1001070439 | Nguyễn Công | Hiếu | 23/08/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 4 | 000461 | 1001070441 | Nguyễn Quốc | Huy | 22/08/1997 | QL10A | 30 | | | | | |
| 5 | 000462 | 1001070443 | Nguyễn Khánh | Linh | 01/09/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 6 | 000463 | 1001071155 | Nguyễn Hải | Long | 22/06/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 7 | 000464 | 1001071156 | Nguyễn Phương | Nam | 12/01/2004 | QL10A | 30 | | | | | HP,ĐK |
| 8 | 000465 | 1001071157 | Bùi Thị Như | Ngọc | 03/12/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 9 | 000466 | 1001071161 | Hoàng Thị | Nhi | 01/01/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 10 | 000467 | 1001071443 | Phan Ninh | Ninh | 13/11/2004 | QL10A | 30 | | | | | HP,ĐK |
| 11 | 000468 | 1001071164 | Đỗ Anh | Phương | 14/10/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 12 | 000469 | 1001071415 | Nguyễn Lan | Phương | 29/09/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 13 | 000470 | 1001071166 | Đỗ Thị | Thuỳ | 10/05/2003 | QL10A | 30 | | | | | |
| 14 | 000471 | 1001071169 | Phạm Thị Thùy | Trang | 28/09/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 15 | 000472 | 1001071171 | Vũ Văn | Trường | 18/12/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 16 | 000473 | 1001071172 | Nguyễn Duy | Tuấn | 12/05/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 17 | 000474 | 1001070455 | Trịnh Hữu | Tường | 14/02/2004 | QL10A | 30 | | | | | |
| 18 | 000475 | 1001071735 | Giang Văn | Việt | 06/03/2004 | QL10A | 30 | | | | | HP,ĐK |
| 19 | 000476 | 0810211717 | Bùi Duy | Hưng | 19/10/2002 | KD8G | 31 | | | | | |
| 20 | 000477 | 0901070735 | Trần Ngọc | Linh | 14/07/2003 | QL9A | 31 | | | | | HP,ĐK |
| 21 | 000478 | 1001080382 | Đinh Duy | Anh | 24/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 22 | 000479 | 1001080383 | Lê Lan | Anh | 26/07/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 23 | 000480 | 1001081182 | Nguyễn Hồng | Anh | 27/02/2004 | TM10A | 31 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 19**
**Giảng đường: B12_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000481 | 1001080386 | Nguyễn Trần Ngọc | Anh | 08/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 2 | 000482 | 1001081104 | Ngô Thị Kim | Ánh | 07/09/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 3 | 000483 | 1001081106 | Đặng Đình Gia | Bảo | 10/06/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 4 | 000484 | 1001081592 | Nguyễn Ngọc | Bích | 17/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 5 | 000485 | 1001080387 | Nguyễn Hà | Châu | 19/12/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 6 | 000486 | 1001081107 | Đỗ Đức | Cường | 06/09/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 7 | 000487 | 1001080007 | Vũ Công | Đạt | 21/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 8 | 000488 | 1001080388 | Nguyễn Thị | Hà | 04/08/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 9 | 000489 | 1001080389 | Nguyễn Huy | Hải | 19/12/2004 | TM10A | 31 | | | | | HP,ĐK |
| 10 | 000490 | 1001080390 | Nguyễn Thị | Hảo | 31/07/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 11 | 000491 | 1001081112 | Lương Thảo | Hiền | 25/04/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 12 | 000492 | 1001080391 | Phạm Thị Thuý | Hiền | 25/12/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 13 | 000493 | 1001081414 | Phạm Hoàng | Hiệp | 23/09/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 14 | 000494 | 1001080393 | Bùi Minh | Hồng | 05/10/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 15 | 000495 | 1001080572 | Nguyễn Hoàng | Huy | 30/09/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 16 | 000496 | 1001081114 | Đỗ Mạnh | Khiên | 06/01/2004 | TM10A | 31 | | | | | HP,ĐK |
| 17 | 000497 | 1001080396 | Phan Anh | Kiệt | 30/01/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 18 | 000498 | 1001080397 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan | 11/02/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 19 | 000499 | 1001080398 | Đào Lê Phương | Linh | 08/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 20 | 000500 | 1001080167 | Lê Khánh | Linh | 12/10/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 21 | 000501 | 1001081426 | Lương Phương | Linh | 07/09/2004 | TM10A | 31 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**

BỘ TÀI CHÍNH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Phòng thi: 20**
**Giảng đường: B8_CS2**

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN
# HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

## *Học phần: Excel căn bản*

| STT | SBD | Mã SV | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Lớp HP | Điểm thi | Số máy | Mã đề | Ký nộp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 000502 | 1001081115 | Nguyễn Diệu | Linh | 12/02/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 2 | 000503 | 1001080400 | Nguyễn Thị Diệu | Linh | 05/03/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 3 | 000504 | 1001080403 | Cung Xuân | Mai | 22/01/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 4 | 000505 | 1001080404 | Nguyễn Hùng | Mạnh | 26/10/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 5 | 000506 | 1001081117 | Nguyễn Văn | Minh | 03/07/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 6 | 000507 | 1001080408 | Vũ Trần Minh | Ngọc | 03/08/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 7 | 000508 | 1001080409 | Hoàng Tố | Nhi | 12/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 8 | 000509 | 1001081440 | Trần Thị Kim | Oanh | 15/04/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 9 | 000510 | 1001080413 | Chu Lan | Phương | 14/06/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 10 | 000511 | 1001080414 | Phạm Minh | Phương | 22/08/2003 | TM10A | 31 | | | | | HP |
| 11 | 000512 | 1001081125 | Phạm Thị | Phượng | 22/06/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 12 | 000513 | 1001080415 | Đỗ Trường | Sơn | 21/07/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 13 | 000514 | 1001080416 | Nguyễn Hồng | Thái | 20/05/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 14 | 000515 | 1001081437 | Hồ Lê Phương | Thảo | 23/10/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 15 | 000516 | 1001080419 | Nguyễn Thanh | Thảo | 04/06/2004 | TM10A | 31 | | | | | HP |
| 16 | 000517 | 1001080420 | Nguyễn Thị | Thảo | 06/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 17 | 000518 | 1001080421 | Mạc Đoàn Thanh | Trang | 26/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 18 | 000519 | 1001081706 | Trương Anh | Tú | 02/10/2004 | TM10A | 31 | | | | | HP,ĐK |
| 19 | 000520 | 1001080734 | Nguyễn Lê Hoàng | Tùng | 09/06/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 20 | 000521 | 1001080422 | Nguyễn Thanh | Vân | 12/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |
| 21 | 000522 | 1001080423 | Trần Ngọc Yến | Vy | 27/11/2004 | TM10A | 31 | | | | | |

**Tổng số sinh viên dự thi:…….**

**Tổng số tờ giấy thi:…….**

**Tổng số biên bản:……**

**Ngày tháng năm**

**Cán bộ coi thi 1** **Cán bộ coi thi 2**